

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
TIẾNG ANH 6 – FRIENDS PLUS 6

TIẾT 2: STARTER UNIT – LESSON 1: VOCABULARY – FREE TIME (PAGE 6)

I. VOCABULARY:

Giải thích ký hiệu: (n): Noun – danh từ, (v): Verb – động từ

Exercise 1: Match the words in the box with pictures 1-15. (Nối các từ trong khung với các hình 1-15)

Yêu cầu: Học sinh suy nghĩ trong 10 phút sau đó sẽ ghi đáp án đúng vào phiếu bài tập.

VD:



chatting online

1. video games (n):	trò chơi điện tử	9. skateboarding (n):	trượt ván
2. music (n):	âm nhạc	10. cycling (n):	đạp xe
3. art (n):	vẽ	11. photography (n):	chụp ảnh
4. reading (n):	đọc sách	12. sport (n):	thể thao
5. watching TV (n):	xem TV	13. shopping (n):	mua sắm
6. films (n):	phim ảnh	14. chatting online (n):	trò chuyện trực tuyến
7. animals (n):	động vật	15. meeting friends (n):	gặp gỡ bạn bè
8. cooking (n):	nấu ăn		

Exercise 2: Read and complete the text with the words in the box. (Đọc và hoàn thành đoạn văn với các từ trong khung)

Yêu cầu: học sinh suy nghĩ và làm bài tập này trong 10 phút.

II. KEY PHRASES: TALKING ABOUT HOBBIES AND INTERESTS (Nói về sở thích)

Exercise 3:

Yêu cầu: học đọc đoạn các Key phrases trong SGK, sau đó ghi 9 Key phrases này vào phiếu bài tập.

Khi muốn nói về sở thích, chúng ta sẽ dùng cấu trúc:

1. I'm interested in ... (Tôi thích...)
3. I'm into ... (Tôi thích...)

5. I like... (Tôi thích...)
7. I'm good at ... (Tôi giỏi về...)
9. My favourite is / are... (Sở thích của tôi là ...)

Khi muốn nói không thích, chúng ta sẽ dùng cấu trúc:

2. I'm not interested in..... (Tôi không thích...)
4. I'm not into ... (Tôi không thích...)
6. I don't like ... (Tôi không thích...)
8. I'm not good at ... (Tôi không giỏi về...)

Exercise 4: Write 6 sentences about your interests. Use Key phrases in Exercise 3 and the words in exercise 1 (Viết 6 câu về sở thích của bạn. Sử dụng Key phrases trong Exercise 3 và từ vựng trong exercise 1)

Yêu cầu: Học sinh làm bài tập này trong phiếu bài tập.

III. HOMEWORK:

1. Chuẩn bị bài mới: Language Focus: The verb “To Be”

What are 3 forms of the verb To Be in present?

2. Học thuộc từ vựng 15 từ trong Exercise 1 và 9 Key Phrases trong Exercise 3.
3. Làm bài tập Workbook page 4: Exercise 1, 2, 3, 4

STARTER UNIT

LESSON 1: VOCABULARY – FREE TIME

I. VOCABULARY:

Exercise 1: Matching

1



2



3



4



5



6



7



8



9



10



11



12





II. KEY PHRASES: TALKING ABOUT HOBBIES AND INTERESTS (Nói về sở thích)

(+)	(-)
1.	2.
3.	4.
5.	6.
7.	8.
9.	

Exercise 4: Write 6 sentences about your INTEREST. Use the key phrases and the words

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____

III. HOMEWORK:

1. Chuẩn bị bài mới: Language Focus: The verb “To Be”

What are 3 forms of the verb To Be in present?

2. Học thuộc từ vựng 15 từ trong Exercise 1 và 9 Key Phrases trong Exercise 3.

3. Làm bài tập Workbook page 4: _____

